

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIV**  
Tầng 13, Tòa nhà TTC, Phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý I/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN PIV**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I/2016**

Hà Nội, tháng 4/2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B09 - DN

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.093.419.732</b>	<b>70.301.580.334</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.922.874.401</b>	<b>16.135.176.460</b>
1. Tiền	111	5	7.922.874.401	16.135.176.460
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.001.206.988</b>	<b>47.473.569.227</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.945.339.363	19.998.931.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.822.882.468	28.047.037.520
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	33.242.429	227.857.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(800.257.272)	(800.257.272)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>			<b>1.112.114.696</b>	<b>6.483.096.453</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	1.112.114.696	6.483.096.453
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57.223.647</b>	<b>209.738.194</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	52.723.647	38.106.919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	153			167.131.275
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	4.500.000	4.500.000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125.027.285.615</b>	<b>5.229.828.643</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72.196.800</b>	<b>72.196.800</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	72.196.800	72.196.800
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.945.844.847</b>	<b>5.144.602.250</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.945.844.847	5.144.602.250
- Nguyên giá	222		5.382.007.272	5.382.007.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(436.162.425)	(237.405.022)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13		-
- Nguyên giá	228		31.284.600	31.284.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.284.600)	(31.284.600)
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>120.000.000.000</b>	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.000.000.000	
2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		72.000.000.000	
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.243.968</b>	<b>13.029.593</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.243.968	13.029.593
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>224.120.705.347</b>	<b>75.531.408.977</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B09 - DN

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.719.753.827</b>	<b>47.859.276.553</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.719.753.827</b>	<b>47.859.276.553</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	48.124.057.522	25.025.465.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.915.817.261	16.735.726.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	3.354.583.153	3.800.948.101
4. Phải trả người lao động	314		100.800.000	72.640.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	114.618.182	114.618.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	71.734.967	71.734.967
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		(1.992.505.004)	(1.992.505.004)
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		45.637.738	45.637.738
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.400.951.520</b>	<b>27.672.132.424</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>150.000.000.000</b>	<b>27.672.132.424</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	150.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(183.900.000)	(52.800.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	443.972.144	443.972.144
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	35.157.200	35.157.200
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	16.105.722.176	15.245.803.080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.245.803.080	6.028.252.835
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		859.919.096	9.217.550.245
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>224.120.705.347</b>	<b>75.531.408.977</b>

Người lập biểu



Phí Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Phí Thị Ngọc Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Đức Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I/2016

**MẪU SỐ B09 - DN**

**Mẫu số B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 – 31/03/2016	Từ 01/01/2015 – 31/03/2015	Từ 01/01/2016 – 31/03/2016	Từ 01/01/2015 – 31/03/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	31.883.142.577	7,267,877,600	31.883.142.577	7,267,877,600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		31.883.142.577	7,267,877,600	31.883.142.577	7,267,877,600
4. Giá vốn hàng bán	11	21	29.827.922.373	5,560,687,336	29.827.922.373	5,560,687,336
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		2.055.220.204	1,707,190,264	2.055.220.204	1,707,190,264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.213.242	6,165	3.213.242	6,165
7. Chi phí tài chính	22	23				
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23				
8. Chi phí bán hàng	25	24	318.757.403	89,119,655	318.757.403	89,119,655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	665.077.173	816,780,019	665.077.173	816,780,019
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		1.074.598.870	801,296,755	1.074.598.870	801,296,755
<b>{30=20+(21-22)-(25+26)}</b>						
11. Thu nhập khác	31	25	300.000		300.000	
12. Chi phí khác	32	26				
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		300.000		300.000	
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		1.074.898.870	801,296,755	1.074.898.870	801,296,755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	214.979.774	176,285,286	214.979.774	176,285,286
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		859.919.096	625,011,469	859.919.096	625,011,469
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	29	57	521	57	521

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phí Thị Ngọc Anh

Phí Thị Ngọc Anh

Trần Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I/2016

MẪU SỐ B09 - DN

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.000.000.000)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(278.440.000)	(185,375,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.211.550.378)	(1,877,500)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.325.822.605	2,006,165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.027.034.286)	(1,053,858,499)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26.191.202.059)</b>	<b>(1,239,104,834)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(120.000.000.000)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		137.998.900.000	
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(20.000.000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>137.978.900.000</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.212.302.059)</b>	<b>(1,239,104,834)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	16.135.176.460	2,842,458,345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	7.922.874.401	1,603,353,511

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phí Thị Ngọc Anh

Phí Thị Ngọc Anh

Trần Đức Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B09 - DN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần PIV (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102636059 ngày 29/01/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã nhiều lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/5/2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: vật liệu xây dựng, thang máy;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông; xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư;
- Bán buôn tổng hợp, chi tiết: hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc, thiết bị y tế; bán buôn máy móc, trang thiết bị trường học; bán buôn các thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, hóa học, vật lý;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không);
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng; mua bán, lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông truyền hình; lắp đặt thang máy; lắp đặt hệ thống âm thanh, ánh sáng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; lập và thực hiện các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế); tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (không bao gồm dịch vụ điều tra và cung cấp thông tin Nhà nước cấm); tư vấn Cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); tư vấn đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Chi tiết: sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo tiếp thị đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất công nghiệp; bán buôn sợi dệt, bán buôn bột giấy; bán buôn phế liệu, nguyên liệu để tái sinh;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; bán buôn thủy sản; bán buôn rau, quả; bán buôn chè, cà phê; bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn nông, lâm, sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, lắp đặt các thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 13 Toà nhà TTC, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ, đơn vị trực thuộc hạch toán riêng, công ty liên doanh, liên kết.

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN****3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán và khoản ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm 2016</b> <b>Số năm</b>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao trong vòng 3 năm và đã được khấu hao hết tại thời điểm 31/12/2013.

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê văn phòng; chi phí dịch vụ; chi phí đăng ký chứng thư số và chi phí công cụ, dụng cụ.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

### **4.7 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.9.

### **4.8 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

### **4.9 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 03% trên doanh thu ghi nhận trong năm đối với các trường hợp bán hàng phải bảo hành căn cứ vào hợp đồng kinh tế giữa 2 bên và theo Quyết định số 04/PIV-QĐ ngày 30/6/2015 của Tổng Giám đốc Công ty, phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần là các khoản chi phí liên quan đến tư vấn phát hành cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09 - DN

### 4.11 Doanh thu

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bán trong năm, được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

### 4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí xăng xe, thuê xe vận chuyển, cước vận chuyển; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

### 4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

**4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.  
 Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>31/03/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	4.342.049.485	3.471.197.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.580.824.916	12.663.979.444
<b>Cộng</b>	<b><u>7.922.874.401</u></b>	<b><u>16.135.176.460</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.945.339.363</b>	<b>19.998.931.517</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	23.821.877.288	15.368.974.807
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát tại Hải Dương</i>		-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Du lịch Thiên Ân</i>		-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Trường Lưu Thủy</i>		-
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bàn Thái</i>	8.715.475.918	6.518.110.828
<i>Công ty CP cầu 3 Thăng Long</i>	3.593.213.018	
<i>Công ty CP Cầu 11 Thăng Long</i>	2.662.324.373	
<i>Công ty Cổ phần Stevia TDP Việt Nam</i>	6.738.412.580	6.738.412.580
<i>Công ty Cổ phần Vialife</i>	2.112.451.399	2.112.451.399
Các khoản phải thu của khách hàng khác	11.123.462.075	4.629.956.710

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
--	--------------------------	--------------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

	Giá trị Dự phòng		Giá trị Dự phòng	
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>33.242.429</b>	<b>-</b>	<b>227.857.462</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	33.242.429	-	19.654.179	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng Hoàng Gia		-	208.203.283	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>72.196.800</b>	<b>-</b>	<b>72.196.800</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	72.196.800	-	72.196.800	-

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư 01/01/2015	(456.135.559)	(456.135.559)
Trích lập dự phòng	(386.366.947)	(386.366.947)
Hoàn nhập dự phòng	42.245.234	42.245.234
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư 31/03/2016</b>	<b>(800.257.272)</b>	<b>(800.257.272)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(614.944.545)	(614.944.545)
- Trả trước cho người bán	(185.312.727)	(185.312.727)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.066.399.781	-	5.932.126.579	-
Hàng hóa	45.714.915	-	550.969.874	-
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.112.114.696</b>	<b>-</b>	<b>6.483.096.453</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------------	-------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>52.723.647</b>	<b>38.106.919</b>
Chi phí thuê văn phòng	52.723.647	38.106.919
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>9.243.968</b>	<b>13.029.593</b>
Công cụ, dụng cụ quản lý	9.243.968	13.029.593
Chi phí đăng ký chứng thư số		-

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	3.636.363.636	1.672.363.636	73.280.000	5.382.007.272
Mua sắm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	3.636.363.636	1.672.363.636	73.280.000	5.382.007.272
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	173.160.173	39.818.182	24.426.667	237.405.022
Khấu hao trong năm	129.870.130	59.727.273	9.160.000	198.757.403
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	303.030.303	99.545.455	33.586.667	436.162.425
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	3.463.203.463	1.632.545.454	48.853.333	5.144.602.250
Tại ngày 31/03/2016	3.333.333.333	1.572.818.181	39.693.333	4.945.844.847

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	31.284.600	31.284.600
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2016	31.284.600	31.284.600
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	31.284.600	31.284.600
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2016	31.284.600	31.284.600
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**MẪU SỐ B09 - DN**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>48.124.057.522</b>	<b>25.025.465.674</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	43.618.936.927	16.493.726.961
<i>Công ty CP Thương mại và Vật liệu XD Hoàng Gia</i>	409.427.940	-
<i>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kim Diệp</i>	6.664.747.527	-
<i>Công ty CP Đầu tư Thiết bị Công nghiệp Hữu Nghị</i>	17.650.000.319	7.776.585.448
<i>Công ty CP Vận tải Du lịch Thiên Ân</i>	-	-
<i>Công ty CP TM và Xây dựng Trần Nguyên</i>	5.416.092.309	3.468.307.870
<i>Công ty CP Vialife</i>	5.418.295.660	5.418.295.660
<i>Công ty CP TM và XNK Châu Dương</i>	8.060.373.172	169.462.017
Phải trả cho các đối tượng khác	4.505.120.595	8.362.276.696

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/03/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	550.205.656	-	550.205.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.948.101	214.979.774	1.211.550.378	280.437.749
Thuế môn bài (*)	(4.500.000)	3.000.000	3.000.000	(4.500.000)
Thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>3.796.448.101</b>	<b>768.185.430</b>	<b>1.214.550.378</b>	<b>3.350.083.153</b>
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	3.800.948.101			3.354.583.153
15.2 Phải thu	4.500.000			4.500.000

(\*) Thuế môn bài nộp thừa chưa được bù trừ.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí kiểm toán	30.000.000	30.000.000
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	52.800.000	52.800.000
Chi phí tư vấn khác	31.818.182	31.818.182
<b>Cộng</b>	<b>114.618.182</b>	<b>114.618.182</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>71.734.967</b>	<b>71.734.967</b>
Kinh phí công đoàn	33.423.331	33.423.331
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.128.638	32.128.638
Dư có phải thu khác (TK 1388)	6.182.998	6.182.998

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Trích lập dự phòng	1.992.505.004	1.992.505.004
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>1.992.505.004</b>	<b>1.992.505.004</b>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>443.972.144</b>	<b>35.157.200</b>	<b>6.028.252.835</b>
Tăng trong năm trước	-	(52.800.000)	-	-	9.217.550.245
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(52.800.000)</b>	<b>443.972.144</b>	<b>35.157.200</b>	<b>15.245.803.080</b>
Tăng trong năm nay	138.000.000.000	(131.100.000)	-	-	859.919.096
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>(183.900.000)</b>	<b>443.972.144</b>	<b>35.157.200</b>	<b>16.105.722.176</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

MẪU SỐ B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016		31/03/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của cổ đông khác	12.000.000.000	12.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>01/01/2016</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Tăng trong năm	138.000.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
<b>31/03/2016</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>15.245.803.080</b>	<b>6.028.252.835</b>
Tăng trong năm	859.919.096	9.217.550.245
Lợi nhuận trong năm	859.919.096	9.217.550.245
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.105.722.176</b>	<b>15.245.803.080</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	15.000.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>1.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**MẪU SỐ B09 - DN**

	Quý I/ 2016 VND	Quý I/ 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.883.142.577</b>	<b>7.267.877.600</b>
Doanh thu bán hàng hóa	17.016.351.075	7.267.877.600
Doanh thu bán thành phẩm	14.866.791.502	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.883.142.577</b>	<b>7.267.877.600</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I/ 2016 VND	Quý I/ 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.168.956.270	5.560.687.336
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.528.262.327	-
<b>Cộng</b>	<b>29.827.922.373</b>	<b>5.560.687.336</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/ 2016 VND	Quý I/ 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.213.242	6.165
Lãi từ chênh lệch giá mua và giá bán chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.213.242</b>	<b>6.165</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/ 2016 VND	Quý I/ 2015 VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ từ chênh lệch giá mua và giá bán chứng khoán ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

23. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/ 2016 VND	Quý I/ 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		-
Xử lý công nợ không phải trả		-
Các khoản khác	300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>

24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/ 2016 VND	Quý I/ 2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	-
Các khoản chậm nộp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Người lập biểu



Phí Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Phí Thị Ngọc Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2016  
Tổng Giám đốc



Trần Đức Dũng